Chi tiết mã HS 0813.40.20

Mã HS	0813.40.20
Mô tả hàng hóa	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này / - Quả khác: / - - Quả me
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 03:44:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/08134020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1361
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1361
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1361
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, KR, TH)	0% (trừ LA, KR, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1359
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1360
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1360
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1360
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1360
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1360
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1360
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E1362
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1362
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1362

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1362
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1362
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1362
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E1364
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F1364
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1364
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1364
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1364
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1364
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1366
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1362
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1362
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1362
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1362
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1362
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1362
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1362
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1360
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1360
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1360
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1360
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1360
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1360
VCFTA	2022	2022	6	VC!D1373
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1373
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1373

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1373
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1373
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1373
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1370
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1370
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1370
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1370
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1370
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1370
AHKFTA	2022	2022	30	AKH!D1378
AHKFTA	2023	2023	30	AKH!E1378
AHKFTA	2024	2024	30	AKH!F1378
AHKFTA	2025	2025	30	AKH!G1378
AHKFTA	2026	2026	30	AKH!H1378
AHKFTA	2027	2027	30	AKH!I1378
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D1361
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E1361
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F1361
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1361
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1361
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1361
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D1363
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E1363
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F1363
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1363
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1363

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1363
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1361
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1361
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1361
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1361
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1361
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1361
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1361
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1364
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1364
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1364
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1364
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1364
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1364
RCEP B	2022	2022	0	B!D1364
RCEP B	2023	2023	0	B!E1364
RCEP B	2024	2024	0	B!F1364
RCEP B	2025	2025	0	B!G1364
RCEP B	2026	2026	0	B!H1364
RCEP B	2027	2027	0	B!I1364
RCEP C	2022	2022	0	C!D1364
RCEP C	2023	2023	0	C!E1364
RCEP C	2024	2024	0	C!F1364
RCEP C	2025	2025	0	C!G1364
RCEP C	2026	2026	0	C!H1364
RCEP C	2027	2027	0	C!I1364

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D1364
RCEP D	2023	2023	0	D!E1364
RCEP D	2024	2024	0	D!F1364
RCEP D	2025	2025	0	D!G1364
RCEP D	2026	2026	0	D!H1364
RCEP D	2027	2027	0	D!I1364
RCEP E	2022	2022	0	E!D1365
RCEP E	2023	2023	0	E!E1365
RCEP E	2024	2024	0	E!F1365
RCEP E	2025	2025	0	E!G1365
RCEP E	2026	2026	0	E!H1365
RCEP E	2027	2027	0	E!I1365
RCEP F	2022	2022	0	F!D1364
RCEP F	2023	2023	0	F!E1364
RCEP F	2024	2024	0	F!F1364
RCEP F	2025	2025	0	F!G1364
RCEP F	2026	2026	0	F!H1364
RCEP F	2027	2027	0	F!I1364
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1303
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1303
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1303
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1303

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0813.40 có 3 dòng thuế; dòng 0813.40.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Quả me.	0813.40.10 Quả nhãn; 0813.40.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0813.40.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 0813.40.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1361), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.